

Số: 251/KH-MNTC

Tam Nông, ngày 14 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Quy chế công khai trong trường học theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2022 - 2023

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Công văn hướng dẫn số 1237/PGDĐT-HCTC ngày 15/10/2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Tam nông về việc triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017, ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2018 - 2019.

Trường Mầm non Tràm Chim xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai trong nhà trường năm học 2022 - 2023 như sau:

I. MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp, các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan, chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết.

Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm học.

Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để phụ huynh, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

1.1. Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

1.2. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

1.3. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

1.4. Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

2.1. Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

2.2. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

3.1. Tình hình tài chính của đơn vị

Thực hiện công khai tài chính theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ; Công khai ngân sách giao hàng năm trước hội đồng nhà trường.

Công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

3.2. Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

3.3. Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

3.4. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Chế độ miễn giảm học phí: Căn cứ theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; Căn cứ theo thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT - BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/03/2016 của Bộ GDĐT - Bộ Tài chính - Bộ LĐTBXH và các văn bản pháp luật khác trong tình hình dịch bệnh covid 19.

Vào đầu năm học 2022 – 2023 nhà trường đã tiến hành rà soát, làm hồ sơ chế độ miễn, giảm học phí cho các đối tượng học sinh đủ điều kiện.

3.5. Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Đối với các nội dung thực hiện công khai

1.1. Công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

1.2. Niêm yết công khai tại đơn vị đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung quy định về công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định như trên, cơ sở giáo dục và đào tạo còn phải thực hiện công khai như sau:

2.1. Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ trẻ, hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ, trước khi nhà trường tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với trẻ em mới tiếp nhận.

2.2. Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ trước khi tổ chức họp cha mẹ trẻ vào đầu năm học mới đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1.1. Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

1.2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Phòng Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 9 hằng năm.

1.3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của đơn vị.

1.4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

1.4.1. Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của đơn vị.

1.4.2. Chỉ đạo bộ phận phụ trách niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại đơn vị nhằm đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

1.4.3. Chỉ đạo bộ phận phụ trách đưa lên trang thông tin điện tử của đơn vị.

2. Trách nhiệm của các thành viên khác trong nhà trường

2.1. Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn (Giáo dục)

- Phụ trách nội dung công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

- Đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

2.2. Phó Hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất

Phụ trách nội dung công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

2.3. Kế toán

- Phụ trách nội dung công khai thu chi tài chính.

- Phụ trách niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại đơn vị đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Quy chế công khai trong trường học theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Trường Mầm non Tràm Chim năm học 2022-2023./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (báo cáo);
- Lưu hồ sơ Phòng chống tham nhũng;
- Lưu hồ sơ quy chế dân chủ;
- Lưu VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thúy Kiều

Biểu mẫu 01**UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG MẦM NON TRÀM CHIM****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức chăm sóc giáo dục 1 nhóm trẻ bán trú tại trường. - Thực hiện theo dõi cân đo cho trẻ hàng tháng đối với trẻ dưới 24 tháng; cân đo hàng quý đối với trẻ từ 24 tháng trở lên, nhà trường có phòng học sạch sẽ thoáng mát. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức chăm sóc giáo dục trẻ 2 buổi/ngày và bán trú tại trường cho 12 lớp mẫu giáo - Riêng trẻ 5 tuổi có 3 lớp học 2 buổi/ngày và 3 lớp bán trú - Thực hiện theo dõi cân đo cho trẻ hàng quý, nhà trường có phòng học sạch sẽ thoáng mát.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021	Thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Lễ phép với mọi người xung quanh. - Rèn luyện cho trẻ các kỹ năng vẽ, nặn, xé dán... các năng khiếu mà trẻ có như hát, múa... - Số liệu đạt được ở các lĩnh vực phối hợp với cha mẹ trẻ cụ thể như sau: + LVPT thể chất: 42/48 trẻ, tỷ lệ: 87,5% + LVPT nhận thức: 39/48 trẻ, tỷ lệ: 81,25% + LVPT ngôn ngữ: 38/48 trẻ, tỷ lệ: 79,16% + LVPT TCKN – XH + thẩm mỹ: 36/48 trẻ, tỷ lệ: 75% 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết giữ gìn vệ sinh môi trường, có ý thức cao trong giờ học. - Có tinh thần giúp đỡ bạn và cô trong nhóm lớp. Lễ phép với mọi người xung quanh, tôn trọng người lớn tuổi. - Rèn luyện cho trẻ các kỹ năng vẽ, nặn, xé dán... các năng khiếu mà trẻ có như hát, múa... - Tinh thần trân trọng và yêu quý cái đẹp, biết giữ gìn và bảo quản chúng. - Số liệu đạt được ở các lĩnh vực phối hợp với cha mẹ trẻ cụ thể như sau: + LVPT thể chất: 260/290 trẻ, tỷ lệ: 89,65%

			<p>+ LVPT ngôn ngữ: 268/290 trẻ, tỷ lệ: 92,41%</p> <p>+ LVPT TCKN - XH: 264/290 trẻ, tỷ lệ: 91,34%</p> <p>+ LVPT thẩm mỹ: 265/290 trẻ, tỷ lệ: 91,37%</p>
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	<p>- Tổ chức và liên hệ đội y tế dự phòng để kịp thời phát hiện tiêu diệt mầm bệnh nhằm đảm bảo tối đa về tình trạng sức khoẻ của trẻ, đặc biệt là thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến phức tạp.</p> <p>- Trẻ được theo dõi bằng BĐTT và được theo dõi cân đo hàng tháng, hàng quý . (khi trẻ trở lại trường)</p> <p>- Trẻ được uống sữa mỗi ngày (khi trẻ trở lại trường).</p>	<p>- Tổ chức và liên hệ đội y tế dự phòng để kịp thời phát hiện tiêu diệt mầm bệnh nhằm đảm bảo tối đa về tình trạng sức khoẻ của trẻ, đặc biệt là thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh COVID-19.</p> <p>- Trẻ được theo dõi bằng BĐTT và được theo dõi cân đo hàng quý. (khi trẻ trở lại trường)</p> <p>- Trẻ được uống sữa mỗi ngày. (khi trẻ trở lại trường).</p>

Tam Nông, ngày 14 tháng 9 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



(Handwritten signature in blue ink)

Trần Thị Thúy Kiều

Biểu mẫu 02

UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG MẦM NON TRÀM CHIM

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	338		20	28	70	105	115
1	Số trẻ em nhóm ghép	20		20				
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	338		20	28	70	105	115
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	338		20	28	70	105	115
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	338		20	28	70	105	115
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	338		20	28	70	105	115
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	338		20	28	70	105	115
1	Số trẻ cân nặng bình thường	337		20	28	70	105	114
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	1						1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	337		20	28	70	105	114
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	1						1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	10			1	1	3	5
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc	338						

1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	48	20	28			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	290			70	105	115

Tam Nông, ngày 14 tháng 9 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thúy Kiều

STT	Mô tả	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị
1	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	338	20	28	70	105	115
2	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	338	20	28	70	105	115
3	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập						
4	Số trẻ em được tổ chức ăn nhà trẻ	338	20	28	70	105	115
5	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	338	20	28	70	105	115
6	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	338	20	28	70	105	115
7	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	338	20	28	70	105	115
8	Số trẻ em nhận bình thường	337	20	28	70	103	114
9	Số trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân	1					1
10	Số trẻ suy dinh dưỡng nặng	337	20	28	70	103	114
11	Số trẻ suy dinh dưỡng	1					1
12	Số trẻ thừa cân béo phì	10			1	3	2
13	Số trẻ em học các chương trình chuyên sâu	338					

Biểu mẫu 03**UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG MẦM NON TRÀM CHIM****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	16	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	10	-
1	Phòng học kiên cố	10	2.17
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3.147	10.1
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.690	5.4
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	650	2.0
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	60	0.19
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	120	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)		
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	72	0.23
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	652	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	637	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	35	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		

	(Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		(lớp)
1	Máy in phô tô	3	
2	Máy in	1	
3	Máy vi tính	6	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	1	10	40	0,12	

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Tam Nông, ngày 14 tháng 9 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thúy Kiều

Biểu mẫu 04**UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG MẦM NON TRÀM CHIM****THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	31			19	6	1	5	8	8	7		19		4
I	Giáo viên	20			13	7			8	8	4		16		4
1	Nhà trẻ	4			3	1			1	3			3		1
2	Mẫu giáo	16			10	6			7	5	4		13		3
II	Cán bộ quản lý	3			3						3		3		
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng	3			3						3		3		
III	Nhân viên	8			1	1	1	5							
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	6				1		5							

Tam Nông, ngày 14 tháng 9 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG****Trần Thị Thúy Kiều**